

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 24-4-2018
V/v “tranh chấp hôn nhân và gia
đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ông Thanh Bạch

2. Ông Huỳnh Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2017/TLST-HNGĐ ngày 24/10/2017 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Mộng T, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, đường P, khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Liêu Văn D, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, đường P, khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/10/2017, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Dương Mộng T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau từ năm 1990 nhưng đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn và được UBND phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận

kết hôn ngày 12/7/2013, hôn nhân của ông bà là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn bà T và ông D chung sống tại địa chỉ: Số A, đường P, khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6 năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ông D hay nghi ngờ và ghen, cờ bạc và chửi vợ con, không quan tâm đến gia đình, có lần ông D đã đánh vào mặt của bà T. Bà T và ông D sống ly thân từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay.

Nay bà T không còn tình cảm với ông D nữa, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông D.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D có năm người con chung là cháu Dương Minh T1, sinh ngày 10/11/1991; cháu Liêu Minh T2, sinh ngày 19/4/1999; cháu Liêu Minh T3, sinh ngày 07/6/2000; cháu Liêu Minh Th1, sinh năm 10/10/2003; cháu Liêu Minh Th2, sinh ngày 04/8/2007. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng ba người con chung là cháu Liêu Minh T3, sinh ngày 07/6/2000; cháu Liêu Minh Th1, sinh năm 10/10/2003; cháu Liêu Minh Th2, sinh ngày 04/8/2007 cho đến khi cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2 đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông D cấp dưỡng cho cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2; Đối với hai người con chung là cháu Dương Minh T1, sinh ngày 10/11/1991; cháu Liêu Minh T2, sinh ngày 19/4/1999 do hiện nay cháu T1 và cháu T2 đã trưởng thành, có việc làm và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Liêu Văn D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông D thống nhất với lời trình bày của bà T về thời điểm tổ chức đám cưới, thời điểm đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn.

Vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 6 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về việc nuôi dạy con cái, kinh tế gia đình khó khăn, ông D nghi ngờ bà T có người đàn ông khác. Ông D và bà T đã ly thân từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay.

Theo ông D nếu ly hôn thì ông D không có chỗ ở khác nên ông D không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D có năm người con chung là cháu Dương Minh T1, sinh ngày 10/11/1991;

cháu Liêu Minh T2, sinh ngày 19/4/1999; cháu Liêu Minh T3, sinh ngày 07/6/2000; cháu Liêu Minh Th1, sinh năm 10/10/2003; cháu Liêu Minh Th2, sinh ngày 04/8/2007.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông D và bà T ly hôn thì ông D đồng ý giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng ba người con chung là cháu Liêu Minh T3, sinh ngày 07/6/2000; cháu Liêu Minh Th1, sinh năm 10/10/2003; cháu Liêu Minh Th2, sinh ngày 04/8/2007 cho đến khi cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2 đủ 18 tuổi, ông D không cấp dưỡng cho cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2; Đối với hai người con chung là cháu Dương Minh T1, sinh ngày 10/11/1991; cháu Liêu Minh T2, sinh ngày 19/4/1999 do hiện nay cháu T1 và cháu T2 đã trưởng thành, có việc làm và tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tông đạt bảo đảm đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông D xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Theo bà T, trong quá trình chung sống do ông, bà không hợp nhau về tính tình, do bất đồng quan điểm sống, cư xử không tôn trọng nhau, không chăm lo cho gia đình, ông bà thường xuyên cãi nhau, trong quá trình chung sống ông D luôn ghen, nghi ngờ bà T có người đàn ông khác, có lần ông D còn đánh bà T. Trong quá trình giải quyết vụ án ông D cũng thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về việc nuôi dạy con cái, ông D **ngghi ngờ bà T có người đàn ông khác như bà T trình bày là đúng**. Ông, bà cũng thừa nhận đã sống ly thân từ tháng 7/2017 cho đến nay. Đồng thời qua xác minh tại Ban nhân dân khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thì giữa vợ chồng bà T và ông D thường xuyên mâu thuẫn Tổ hòa giải khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã tiến hành hoàn giải nhiều lần để hàn gắn cho ông, bà nhưng không thành. Hội đồng

xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T cho bà T được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Bà T và ông D có năm người con chung là cháu Dương Minh T1, sinh ngày 10/11/1991; cháu Liêu Minh T2, sinh ngày 19/4/1999; cháu Liêu Minh T3, sinh ngày 07/6/2000; cháu Liêu Minh Th1, sinh năm 10/10/2003; cháu Liêu Minh Th2, sinh ngày 04/8/2007.

Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng ba người con chung là cháu Liêu Minh T3, sinh ngày 07/6/2000; cháu Liêu Minh Th1, sinh năm 10/10/2003; cháu Liêu Minh Th2, sinh ngày 04/8/2007 cho đến khi cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2 đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông D cấp dưỡng cho cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2; Đối với hai người con chung là cháu Dương Minh T1, sinh ngày 10/11/1991; cháu Liêu Minh T2, sinh ngày 19/4/1999 do hiện nay cháu T1 và cháu T2 đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông D đều đồng ý giao ba người con chung là cháu Liêu Minh T3, sinh ngày 07/6/2000; cháu Liêu Minh Th1, sinh năm 10/10/2003; cháu Liêu Minh Th2, sinh ngày 04/8/2007 cho đến khi cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2 đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, từ trước đến nay cháu T3, Thái, Thơ sống chung với bà T, cuộc sống của cháu T3, Thái, Thơ đang ổn định và tại Biên bản ghi ý kiến ngày 20/11/2017 cháu T3, cháu Th1, cháu Th2 đều trình bày là có nguyện vọng sống với mẹ là bà T. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T3, Th1, Th2 đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng cho cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2. Tại Biên bản ghi ý kiến ngày 20/11/2017 cháu T3, cháu Th1 và cháu Th2 đều trình bày không yêu cầu ông D cấp dưỡng.

Ông Liêu Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Liêu Minh T3, cháu Liêu Minh Th1, cháu Liêu Minh Th2 mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: Bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2] Về án phí:

Bà Dương Mộng T phải chịu án phí ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

[3] Về ý kiến của Kiểm sát viên: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ những phân tích, nhận định trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Liêu Minh T3, cháu Liêu Minh Th1, cháu Liêu Minh Th2 cho bà Dương Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T3, cháu Th1, cháu Th2 đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Liêu Văn D không cấp dưỡng cho cháu Liêu Minh T3, cháu Liêu Minh Th1, cháu Liêu Minh Th2.

Ông Liêu Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom cháu Liêu Minh T3, cháu Liêu Minh Th1, cháu Liêu Minh Th2 mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Dương Mộng T và ông Liêu Văn D trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Dương Mộng T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0007918 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà T đã nộp xong án phí ly hôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- UBND phường N, TPST;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Thanh Loan